

**CÔNG TY CỔ PHẦN VASONE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VASONE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VASONE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VASONE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109556395

**3. Ngày thành lập:** 17/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà 15B ngõ 27 Vạn Bảo, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.3990.8998

Fax:

Email: [infor@vasone.vn](mailto:infor@vasone.vn)

Website: [vasone.vn](http://vasone.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn, trợ giúp khách hàng lắp đặt sản phẩm phần cứng;<br>- Phân phối, lưu thông các sản phẩm phần cứng;<br>- Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành sản phẩm phần cứng;<br>- Xuất nhập khẩu sản phẩm phần cứng;<br>- Các dịch vụ phần cứng khác<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.<br>- Chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. | 6209(Chính) |
| 2.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng<br>- Sản giao dịch thương mại điện tử<br>- Website khuyến mại trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6190        |
| 3.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Cụ thể:<br>- Dạy máy tính.<br>- Đào tạo công nghệ thông tin.<br>(không bao gồm dạy về tôn giáo; hoạt động của các trường Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 7.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ<br>- Hoạt động thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm, bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; sản xuất phần mềm nhúng; hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm<br>- Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;<br>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;<br>- Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm; | 7490 |
| 8.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 9.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 10. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 11. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan ( Trừ hạ tầng viễn thông và thiết lập mạng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311 |
| 12. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6312 |
| 13. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 16. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |
| 17. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8211 |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                   | 8219 |
| 19. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4761 |
| 20. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4752 |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                             | 8560 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                     | 4659 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                        | 4661 |
| 24. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4730 |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                               | 4322 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 42. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.<br>(không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                             | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                       | 5210 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                         | 5510 |
| 47. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán) | 6619 |
| 48. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                             | 2392 |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                             | 8121 |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt, máy bay...;                                       | 8129 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                    | 7730 |
| 52. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                            | 7710 |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không bao gồm tổ chức họp báo)                                                                                                      | 8230 |
| 54. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                         | 7212 |
| 55. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                  | 7310 |
| 56. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                           | 7320 |
| 57. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)                                                                                 | 7020 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                           | 4933 |
| 59. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                              | 7911 |
| 60. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                     | 8551 |
| 61. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                       | 8552 |
| 62. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                   | 9000 |
| 63. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                              | 4641 |
| 64. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 65. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4772                                                                |
| 66. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy ép, máy sấy tóc... | 4649                                                                |
| 67. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Nhóm này bao gồm: Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động                                                                                                                                                                                                                  | 6399                                                                |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299                                                                |
| 69. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 980.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông               | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH SECAM TECHNO | Tầng 5, Tòa nhà Vimeco, Lô E9, Đường Phạm Hùng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 98.000     | 980.000.000           | 10,000    | 0108144825                                                                                  |         |
|     |                           |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                           |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                           |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                           |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                           |                                                                                                             | Tổng số                   | 98.000     | 980.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | ĐÌNH GIA LÂM              | Xóm Quyết Tiến, Xã Yên Tiến, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                           | Cổ phần phổ thông         | 441.000    | 4.410.000.000         | 45,000    | 163151759                                                                                   |         |
|     |                           |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                           |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                           |                                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                           |                                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                           |                                                                                                             | Tổng số                   | 441.000    | 4.410.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                            |                           |         |               |        |           |
|---|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | PHẠM VĂN THANH | Xóm 3, Xã Hải Minh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 441.000 | 4.410.000.000 | 45,000 | 162670470 |
|   |                |                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                |                                                            | Tổng số                   | 441.000 | 4.410.000.000 | 45,000 |           |
|   |                |                                                            |                           |         |               |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH GIA LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/12/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163151759

Ngày cấp: 14/04/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Quyết Tiến, Xã Yên Tiến, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Quyết Tiến, Xã Yên Tiến, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội